

Bản án số: 99/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 06-8-2024  
V/v ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thúy An.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1/ Bà Trần Thị Kim Đồng.

2/ Bà Lê Thị Ái Xuân.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 06 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 210/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Tổng Chí C**, sinh năm 1980. (vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Chị **Võ Thị Thu S**, sinh năm 1978. (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp M, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 17/5/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Tổng Chí C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Võ Thị Thu S thành hôn vào năm 2002, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn vào ngày 01/12/2005 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian chung sống được 20 năm, lúc đầu có hạnh phúc, thời gian gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 01/2023 đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh xin được ly hôn với chị S.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Tống Kiều N, sinh ngày 16/4/2006 hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, bị đơn chị Võ Thị Thu S trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh C thành hôn năm 2003, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 01/12/2005. Trong quá trình chung sống lúc đầu sống hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, sống không có tiếng nói chung do anh C có quan hệ với người phụ nữ khác cách đây khoảng 03 năm và đến nay vẫn còn quan hệ với người phụ nữ khác và vợ chồng sống ly thân đến nay. Chị xác định vẫn còn thương chồng, xin được đoàn tụ. Về con chung hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của anh Tống Chí C yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn với chị Võ Thị Thu S cư trú tại ấp M, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Nguyên đơn anh Tống Chí C có đơn xin vắng mặt ngày 17/7/2024. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

### **[2] Về nội dung:**

#### **[2.1] Về hôn nhân:**

Anh Tống Chí C và chị Võ Thị Thu S thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 108 vào ngày 01/12/2005 nên xem quan hệ hôn nhân giữa anh C và chị S là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa anh C và chị S thời gian đầu sống rất hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, sống không có tiếng nói chung do anh C có quan hệ với người phụ nữ khác và vợ chồng đã ly thân từ tháng 01/2023 đến nay không hàn gắn lại được. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành hoà giải giúp đỡ đoàn tụ nhưng chị S vắng mặt lần thứ nhất không

lý do, anh C có đơn yêu cầu không tiến hành hoà giải với lý do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, sống không có tiếng nói chung, cuộc sống không hợp nhau, cuộc hôn nhân không thể kéo dài. Như vậy cho thấy tình cảm giữa anh C và chị S không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của anh C là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

**[2.2] Về con chung:** Xét thấy con chung tên Tống Kiều N, sinh ngày 16/4/2006 hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng. Anh C và chị S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

**[2.3] Về tài sản chung, nợ chung:** Anh Tống Chí C và chị Võ Thị Thu S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

**[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm:** Anh Tống Chí C phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vi các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Tống Chí C. Xử cho anh C ly hôn với chị Võ Thị Thu S.

**2. Về con chung:** Con chung tên Tống Kiều N, sinh ngày 16/4/2006 hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng, anh C và chị S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

**3. Về tài sản chung, nợ chung:** Anh Tống Chí C và chị Võ Thị Thu S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

**4. Về án phí dân sự sơ thẩm:** Buộc anh Tống Chí C phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba*

trăm ngàn đồng) anh C đã nộp theo biên lai thu số 0011341 ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn. Anh C đã nộp đủ tiền án phí.

**5. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- THADS huyện Trà Ôn;
- UBND xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long  
(Giấy chứng nhận kết hôn số 108 ngày 01/12/2005);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Thúy An**